

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH QUẢNG TRỊ**

Số: 39/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Quảng Trị, ngày 26 tháng 6 năm 2025

**NGHỊ QUYẾT**

**Về việc phân bổ vốn sự nghiệp ngân sách trung ương  
thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội  
vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ  
KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ 32**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29/11/2024;*

*Căn cứ Nghị quyết số 111/2024/QH15 ngày 18/01/2024 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc thù thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Nghị quyết số 1680/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Quảng Trị năm 2025;*

*Căn cứ Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025; Quyết định số 920/QĐ-TTg ngày 14/5/2025 điều chỉnh một số nội dung của Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ;*

*Căn cứ Quyết định số 778/QĐ-TTg ngày 16/4/2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ sung dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2025 của các bộ, cơ quan ở trung ương và các địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025;*

*Xét Tờ trình số 133/TTr-UBND ngày 25/6/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phân bổ vốn sự nghiệp ngân sách trung ương năm 2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2025; Báo cáo thẩm tra của Ban Dân tộc Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh.*

## QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1.** Phân bổ vốn sự nghiệp ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2025: **152.225 triệu đồng** (Một trăm năm mươi hai tỷ, hai trăm hai mươi lăm triệu đồng) cho các cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2025 theo phụ lục 01 đính kèm.

**Điều 2.** Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh phối hợp với Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh giám sát thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa VIII, Kỳ họp thứ 32 thông qua ngày 26 tháng 6 năm 2025 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

**Nơi nhận:**

- UBND tỉnh, Chính phủ;
- Các Bộ: KHĐT, Tài chính, DT&TG;
- TTTU, TT HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các VP: Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh; UBND tỉnh;
- Các sở, ban ngành cấp tỉnh;
- KBNN Khu vực XI;
- TT HĐND, UBND các huyện, TP, TX;
- Lưu VT, PCTHĐND.

**CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Đăng Quang**

**PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI  
VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI NĂM 2025**

ĐVT: Triệu đồng

| STT | Dự án, tiểu dự án                                                                                      | Đơn vị/<br>Địa phương | Phân theo lĩnh vực chi |                              |                          |                                          |                             |                                       | Đơn vị hành chính cấp Xã mới theo<br>NQ số 1680/NQ-UBTVQH15 ngày<br>16/6/2025 |         |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------------|--------------------------|------------------------------------------|-----------------------------|---------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |                                                                                                        |                       | Cộng                   | Chi sự<br>nghiệp<br>giáo dục | Chi sự<br>nghiệp y<br>tế | Chi sự<br>nghiệp<br>văn hóa<br>thông tin | Chi sự<br>nghiệp kinh<br>tế | Chi sự<br>nghiệp<br>đảm bảo<br>Xã hội | Địa phương                                                                    | Số Tiền |
| 1   | 2                                                                                                      | 3                     | 4=5+6+7+8+9            | 5                            | 6                        | 7                                        | 8                           | 9                                     | 10                                                                            | 11      |
|     | Tổng cộng                                                                                              |                       | 152.225,0              | 2.346,0                      | 4.209,0                  | 12.211,0                                 | 123.672,0                   | 9.787,0                               | -                                                                             | -       |
| 1   | Dự án 1: Giải quyết tình<br>trạng thiếu đất ở, nhà ở,<br>đất sản Xuất, nước sinh<br>hoạt (Mã số 10511) |                       | 5.803,0                | -                            | -                        | -                                        | 5.803,0                     | -                                     |                                                                               |         |
|     |                                                                                                        | Huyện Hướng Hóa       | 5.304,0                |                              |                          |                                          | 5.304,0                     | -                                     | -                                                                             |         |
|     |                                                                                                        | Thị trấn Khe Sanh     | 200,0                  |                              |                          |                                          | 200,0                       |                                       | Xã Khe Sanh                                                                   | 1.200,0 |
|     |                                                                                                        | Xã Húc                | 1.000,0                |                              |                          |                                          | 1.000,0                     |                                       |                                                                               |         |
|     |                                                                                                        | Xã Tân Lập            | 1.000,0                |                              |                          |                                          | 1.000,0                     |                                       |                                                                               |         |
|     |                                                                                                        | Xã Hướng Lộc          | 360,0                  |                              |                          |                                          | 360,0                       |                                       |                                                                               |         |
|     |                                                                                                        | Xã Tân Thành          | 117,0                  |                              |                          |                                          | 117,0                       |                                       | Xã Lao Bảo                                                                    | 207,0   |
|     |                                                                                                        | Thị trấn Lao Bảo      | 90,0                   |                              |                          |                                          | 90,0                        |                                       |                                                                               |         |
|     |                                                                                                        | Xã Thanh              | 810,0                  |                              |                          |                                          | 810,0                       |                                       |                                                                               |         |
|     |                                                                                                        | Xã Lia                | 900,0                  |                              |                          |                                          | 900,0                       |                                       |                                                                               |         |
|     |                                                                                                        | Xã Xy                 | 400,0                  |                              |                          |                                          | 400,0                       |                                       | Xã A Dơi                                                                      | 400,0   |

| STT | Dự án, tiểu dự án                                                                                                                                                              | Đơn vị/<br>Địa phương | Phân theo lĩnh vực chi |                              |                          |                                          |                             |                                       | Đơn vị hành chính cấp Xã mới theo<br>NQ số 1680/NQ-UBTVQH15 ngày<br>16/6/2025 |         |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------------|--------------------------|------------------------------------------|-----------------------------|---------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |                                                                                                                                                                                |                       | Cộng                   | Chi sự<br>nghiệp<br>giáo dục | Chi sự<br>nghiệp y<br>tế | Chi sự<br>nghiệp<br>văn hóa<br>thông tin | Chi sự<br>nghiệp kinh<br>tế | Chi sự<br>nghiệp<br>đảm bảo<br>Xã hội | Địa phương                                                                    | Số Tiền |
|     |                                                                                                                                                                                | Xã Hướng Linh         | 280,0                  |                              |                          |                                          | 280,0                       |                                       | Xã Hướng Phùng                                                                | 427,0   |
|     |                                                                                                                                                                                | Xã Hướng Phùng        | 147,0                  |                              |                          |                                          | 147,0                       |                                       |                                                                               |         |
|     |                                                                                                                                                                                | Huyện Gio Linh        | 300,0                  |                              |                          |                                          | 300,0                       |                                       |                                                                               |         |
|     |                                                                                                                                                                                | Xã Linh Trường        | 300,0                  |                              |                          |                                          | 300,0                       |                                       | Xã Cồn tiên                                                                   | 300,0   |
|     |                                                                                                                                                                                | Huyện Vĩnh Linh       | 199,0                  |                              |                          |                                          | 199,0                       |                                       |                                                                               |         |
|     |                                                                                                                                                                                | Xã Vĩnh Khê           | 199,0                  |                              |                          |                                          | 199,0                       |                                       | Xã Bến Quan                                                                   | 199,0   |
| 2   | Dự án 2: Quy hoạch, sắp<br>Xếp, bố trí, ổn định dân<br>cư ở những nơi cần thiết<br>(Mã số 10512)                                                                               |                       | 500,0                  | -                            | -                        | -                                        | 500,0                       | -                                     |                                                                               |         |
|     |                                                                                                                                                                                | Huyện Đakrông         | 500,0                  |                              |                          |                                          | 500,0                       |                                       |                                                                               |         |
|     |                                                                                                                                                                                | Xã A Vao              | 500,0                  |                              |                          |                                          | 500,0                       |                                       | Xã Tà Rụt                                                                     | 500,0   |
| 3   | Dự án 3: Phát triển sản<br>xuất nông, lâm nghiệp<br>bền vững, phát huy tiềm<br>năng, thế mạnh của các<br>vùng miền để sản Xuất<br>hàng hóa theo chuỗi giá<br>trị (Mã số 10513) |                       | 60.579,0               | -                            | -                        | -                                        | 60.579,0                    | -                                     | -                                                                             |         |

| STT | Dự án, tiểu dự án                                                                                                             | Đơn vị/<br>Địa phương                                | Phân theo lĩnh vực chi |                              |                          |                                          |                             |                                       | Đơn vị hành chính cấp Xã mới theo<br>NQ số 1680/NQ-UBTVQH15 ngày<br>16/6/2025 |         |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|------------------------|------------------------------|--------------------------|------------------------------------------|-----------------------------|---------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |                                                                                                                               |                                                      | Cộng                   | Chi sự<br>nghiệp<br>giáo dục | Chi sự<br>nghiệp y<br>tế | Chi sự<br>nghiệp<br>văn hóa<br>thông tin | Chi sự<br>nghiệp kinh<br>tế | Chi sự<br>nghiệp<br>đảm bảo<br>Xã hội | Địa phương                                                                    | Số Tiền |
| 3.1 | Tiểu dự án 1: Phát triển<br>kinh tế nông, lâm nghiệp<br>bền vững gắn với bảo vệ<br>rừng và nâng cao thu nhập<br>cho người dân |                                                      | 21.492,0               | -                            | -                        | -                                        | 21.492,0                    | -                                     |                                                                               |         |
|     |                                                                                                                               | Ban Quản lý rừng<br>phòng hộ Hướng Hóa-<br>Đakrông   | 5.649,6                |                              |                          |                                          | 5.649,6                     |                                       |                                                                               |         |
|     |                                                                                                                               | Ban Quản lý rừng<br>phòng hộ Lưu vực<br>sông Bến Hải | 2.118,6                |                              |                          |                                          | 2.118,6                     |                                       |                                                                               |         |
|     |                                                                                                                               | <b>Huyện Đakrông</b>                                 | <b>12.999,0</b>        |                              |                          |                                          | <b>12.999,0</b>             | -                                     | -                                                                             |         |
|     |                                                                                                                               | Thị trấn Krông Klang                                 | 345,0                  |                              |                          |                                          | 345,0                       |                                       | Xã Hướng Hiệp                                                                 | 3.277,3 |
|     |                                                                                                                               | Xã Hướng Hiệp                                        | 2.797,3                |                              |                          |                                          | 2.797,3                     |                                       |                                                                               |         |
|     |                                                                                                                               | Xã Mô Ó                                              | 135,0                  |                              |                          |                                          | 135,0                       |                                       |                                                                               |         |
|     |                                                                                                                               | Xã Ba Lòng                                           | 505,9                  |                              |                          |                                          | 505,9                       |                                       | Xã Ba Lòng                                                                    | 505,9   |
|     |                                                                                                                               | Xã Đakrông                                           | 1.935,0                |                              |                          |                                          | 1.935,0                     |                                       | Xã Đakrông                                                                    | 4.281,0 |
|     |                                                                                                                               | Xã Ba Nang                                           | 811,4                  |                              |                          |                                          | 811,4                       |                                       |                                                                               |         |
|     |                                                                                                                               | Xã Tà Long                                           | 1.534,6                |                              |                          |                                          | 1.534,6                     |                                       |                                                                               |         |
|     |                                                                                                                               | Xã Húc Nghi                                          | 536,7                  |                              |                          |                                          | 536,7                       |                                       | Xã Tà Rụt                                                                     | 2.934,1 |
|     |                                                                                                                               | Xã Tà Rụt                                            | 1.737,4                |                              |                          |                                          | 1.737,4                     |                                       |                                                                               |         |
|     |                                                                                                                               | Xã A Vao                                             | 660,0                  |                              |                          |                                          | 660,0                       |                                       |                                                                               |         |
|     |                                                                                                                               | Xã A Ngo                                             | 1.385,7                |                              |                          |                                          | 1.385,7                     |                                       | Xã La Lay                                                                     | 2.000,7 |
|     |                                                                                                                               | Xã A Bung                                            | 615,0                  |                              |                          |                                          | 615,0                       |                                       |                                                                               |         |

| STT | Dự án, tiểu dự án                                                                                                                                                                            | Đơn vị/<br>Địa phương       | Phân theo lĩnh vực chi |                              |                          |                                          |                             |                                       | Đơn vị hành chính cấp Xã mới theo<br>NQ số 1680/NQ-UBTVQH15 ngày<br>16/6/2025 |         |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|------------------------|------------------------------|--------------------------|------------------------------------------|-----------------------------|---------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |                                                                                                                                                                                              |                             | Cộng                   | Chi sự<br>nghiệp<br>giáo dục | Chi sự<br>nghiệp y<br>tế | Chi sự<br>nghiệp<br>văn hóa<br>thông tin | Chi sự<br>nghiệp kinh<br>tế | Chi sự<br>nghiệp<br>đảm bảo<br>Xã hội | Địa phương                                                                    | Số Tiền |
|     |                                                                                                                                                                                              | <b>Huyện Hướng Hóa</b>      | <b>678,0</b>           |                              |                          |                                          | <b>678,0</b>                |                                       |                                                                               |         |
|     |                                                                                                                                                                                              | <i>Xã Húc</i>               | 91,0                   |                              |                          |                                          | 91,0                        |                                       | Xã Khe Sanh                                                                   | 91,0    |
|     |                                                                                                                                                                                              | <i>Xã Hướng Phùng</i>       | 587,0                  |                              |                          |                                          | 587,0                       |                                       | Xã Hướng Phùng                                                                | 587,0   |
|     |                                                                                                                                                                                              | <b>Huyện Gio Linh</b>       | <b>46,8</b>            |                              |                          |                                          | <b>46,8</b>                 |                                       |                                                                               |         |
|     |                                                                                                                                                                                              | <i>Xã Linh Trường</i>       | 46,8                   |                              |                          |                                          | 46,8                        |                                       | Xã Cồn tiên                                                                   | 46,8    |
| 3.2 | Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng được liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi |                             | <b>39.087,0</b>        | -                            | -                        | -                                        | <b>39.087,0</b>             | -                                     | -                                                                             |         |
|     |                                                                                                                                                                                              | <b>Sở Công Thương</b>       | <b>1.200,0</b>         |                              |                          |                                          | <b>1.200,0</b>              |                                       |                                                                               |         |
|     |                                                                                                                                                                                              | <b>Huyện Đakrông</b>        | <b>15.173,0</b>        |                              |                          |                                          | <b>15.173,0</b>             | -                                     | -                                                                             |         |
|     |                                                                                                                                                                                              | <i>Xã Hướng Hiệp</i>        | 2.000,0                |                              |                          |                                          | 2.000,0                     |                                       | Xã Hướng Hiệp                                                                 | 3.740,0 |
|     |                                                                                                                                                                                              | <i>Thị trấn Krông Klang</i> | 990,0                  |                              |                          |                                          | 990,0                       |                                       |                                                                               |         |
|     |                                                                                                                                                                                              | <i>Xã Mô ó</i>              | 750,0                  |                              |                          |                                          | 750,0                       |                                       |                                                                               |         |
|     |                                                                                                                                                                                              | <i>Xã Ba Lòng</i>           | 100,0                  |                              |                          |                                          | 100,0                       |                                       | Xã Ba Lòng                                                                    | 100,0   |
|     |                                                                                                                                                                                              | <i>Xã Đakrông</i>           | 2.500,0                |                              |                          |                                          | 2.500,0                     |                                       | Xã Đakrông                                                                    | 5.303,0 |
|     |                                                                                                                                                                                              | <i>Xã Ba Nang</i>           | 1.503,0                |                              |                          |                                          | 1.503,0                     |                                       |                                                                               |         |
|     |                                                                                                                                                                                              | <i>Xã Tà Long</i>           | 1.300,0                |                              |                          |                                          | 1.300,0                     |                                       |                                                                               |         |
|     |                                                                                                                                                                                              | <i>Xã Húc Nghi</i>          | 580,0                  |                              |                          |                                          | 580,0                       |                                       | Xã Tà Rụt                                                                     | 3.280,0 |
|     |                                                                                                                                                                                              | <i>Xã Tà Rụt</i>            | 1.500,0                |                              |                          |                                          | 1.500,0                     |                                       |                                                                               |         |

| STT | Dự án, tiểu dự án | Đơn vị/<br>Địa phương  | Phân theo lĩnh vực chi |                              |                          |                                          |                             |                                       | Đơn vị hành chính cấp Xã mới theo<br>NQ số 1680/NQ-UBTVQH15 ngày<br>16/6/2025 |         |
|-----|-------------------|------------------------|------------------------|------------------------------|--------------------------|------------------------------------------|-----------------------------|---------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |                   |                        | Cộng                   | Chi sự<br>nghiệp<br>giáo dục | Chi sự<br>nghiệp y<br>tế | Chi sự<br>nghiệp<br>văn hóa<br>thông tin | Chi sự<br>nghiệp kinh<br>tế | Chi sự<br>nghiệp<br>đảm bảo<br>Xã hội | Địa phương                                                                    | Số Tiền |
|     |                   | Xã A Vao               | 1.200,0                |                              |                          |                                          | 1.200,0                     |                                       |                                                                               |         |
|     |                   | Xã A Bung              | 1.400,0                |                              |                          |                                          | 1.400,0                     |                                       | Xã La Lay                                                                     | 2.750,0 |
|     |                   | Xã A Ngo               | 1.350,0                |                              |                          |                                          | 1.350,0                     |                                       |                                                                               |         |
|     |                   | <b>Huyện Hướng Hóa</b> | <b>21.439,0</b>        |                              |                          |                                          | <b>21.439,0</b>             | -                                     | -                                                                             |         |
|     |                   | Xã Tân Hợp             | 300,0                  |                              |                          |                                          | 300,0                       |                                       | Xã Khe Sanh                                                                   | 2.650,0 |
|     |                   | Thị trấn Khe Sanh      | 350,0                  |                              |                          |                                          | 350,0                       |                                       |                                                                               |         |
|     |                   | Xã Húc                 | 1.500,0                |                              |                          |                                          | 1.500,0                     |                                       |                                                                               |         |
|     |                   | Xã Hướng Tân           | 500,0                  |                              |                          |                                          | 500,0                       |                                       |                                                                               |         |
|     |                   | Xã Tân Lập             | 1.000,0                |                              |                          |                                          | 1.000,0                     |                                       | Xã Tân Lập                                                                    | 1.900,0 |
|     |                   | Xã Hướng Lộc           | 900,0                  |                              |                          |                                          | 900,0                       |                                       |                                                                               |         |
|     |                   | Xã Tân Long            | 200,0                  |                              |                          |                                          | 200,0                       |                                       | Xã Lao Bảo                                                                    | 600,0   |
|     |                   | Xã Tân Thành           | 200,0                  |                              |                          |                                          | 200,0                       |                                       |                                                                               |         |
|     |                   | Thị trấn Lao Bảo       | 200,0                  |                              |                          |                                          | 200,0                       |                                       |                                                                               |         |
|     |                   | Xã Thuận               | 589,0                  |                              |                          |                                          | 589,0                       |                                       | Xã Lìa                                                                        | 3.489,0 |
|     |                   | Xã Thanh               | 1.900,0                |                              |                          |                                          | 1.900,0                     |                                       |                                                                               |         |
|     |                   | Xã Lìa                 | 1.000,0                |                              |                          |                                          | 1.000,0                     |                                       |                                                                               |         |
|     |                   | Xã Xy                  | 1.500,0                |                              |                          |                                          | 1.500,0                     |                                       | Xã A Dơi                                                                      | 4.700,0 |
|     |                   | Xã A Dơi               | 2.200,0                |                              |                          |                                          | 2.200,0                     |                                       |                                                                               |         |
|     |                   | Xã Ba Tầng             | 1.000,0                |                              |                          |                                          | 1.000,0                     |                                       |                                                                               |         |
|     |                   | Xã Hướng Linh          | 2.400,0                |                              |                          |                                          | 2.400,0                     |                                       | Xã Hướng Phùng                                                                | 4.700,0 |
|     |                   | Xã Hướng Phùng         | 1.700,0                |                              |                          |                                          | 1.700,0                     |                                       |                                                                               |         |
|     |                   | Xã Hướng Sơn           | 600,0                  |                              |                          |                                          | 600,0                       |                                       |                                                                               |         |

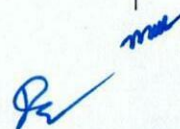
*man*

*R*

| STT | Dự án, tiểu dự án                                                                                                                                                                        | Đơn vị/<br>Địa phương | Phân theo lĩnh vực chi |                              |                          |                                          |                             |                                       | Đơn vị hành chính cấp Xã mới theo<br>NQ số 1680/NQ-UBTVQH15 ngày<br>16/6/2025 |         |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------------|--------------------------|------------------------------------------|-----------------------------|---------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |                                                                                                                                                                                          |                       | Cộng                   | Chi sự<br>nghiệp<br>giáo dục | Chi sự<br>nghiệp y<br>tế | Chi sự<br>nghiệp<br>văn hóa<br>thông tin | Chi sự<br>nghiệp kinh<br>tế | Chi sự<br>nghiệp<br>đảm bảo<br>Xã hội | Địa phương                                                                    | Số Tiền |
|     |                                                                                                                                                                                          | Xã Hướng Việt         | 1.600,0                |                              |                          |                                          | 1.600,0                     |                                       | Xã Hướng Lập                                                                  | 3.400,0 |
|     |                                                                                                                                                                                          | Xã Hướng Lập          | 1.800,0                |                              |                          |                                          | 1.800,0                     |                                       |                                                                               |         |
|     |                                                                                                                                                                                          | Huyện Gio Linh        | 1.275,0                |                              |                          |                                          | 1.275,0                     |                                       |                                                                               |         |
|     |                                                                                                                                                                                          | Xã Linh Trường        | 1.275,0                |                              |                          |                                          | 1.275,0                     |                                       | Xã Cồn tiên                                                                   | 1.275,0 |
| 4   | Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc (Mã số 10514) |                       | 55.760,0               | -                            | -                        | -                                        | 55.760,0                    | -                                     | -                                                                             | -       |
| 4.1 | Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi                                                                |                       | 55.760,0               | -                            | -                        | -                                        | 55.760,0                    | -                                     |                                                                               |         |
|     |                                                                                                                                                                                          | Huyện Cam Lộ          | 306,0                  |                              |                          |                                          | 306,0                       |                                       |                                                                               |         |
|     |                                                                                                                                                                                          | Xã Cam Tuyền          | 306,0                  |                              |                          |                                          | 306,0                       |                                       | Xã Hiếu Giang                                                                 | 306,0   |
|     |                                                                                                                                                                                          | Huyện Đakrông         | 21.761,0               |                              |                          |                                          | 21.761,0                    | -                                     | -                                                                             |         |
|     |                                                                                                                                                                                          | Xã Hướng Hiệp         | 2.250,0                |                              |                          |                                          | 2.250,0                     |                                       | Xã Hướng Hiệp                                                                 | 4.850,0 |
|     |                                                                                                                                                                                          | Thị trấn Krông Klang  | 1.300,0                |                              |                          |                                          | 1.300,0                     |                                       |                                                                               |         |
|     |                                                                                                                                                                                          | Xã Mô ó               | 1.300,0                |                              |                          |                                          | 1.300,0                     |                                       |                                                                               |         |
|     |                                                                                                                                                                                          | Xã Ba Lòng            | 721,0                  |                              |                          |                                          | 721,0                       |                                       | Xã Ba Lòng                                                                    | 721,0   |

*Handwritten signature and initials*

| STT | Dự án, tiểu dự án | Đơn vị/<br>Địa phương  | Phân theo lĩnh vực chi |                              |                          |                                          |                             |                                       | Đơn vị hành chính cấp Xã mới theo<br>NQ số 1680/NQ-UBTVQH15 ngày<br>16/6/2025 |         |
|-----|-------------------|------------------------|------------------------|------------------------------|--------------------------|------------------------------------------|-----------------------------|---------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |                   |                        | Cộng                   | Chi sự<br>nghiệp<br>giáo dục | Chi sự<br>nghiệp y<br>tế | Chi sự<br>nghiệp<br>văn hóa<br>thông tin | Chi sự<br>nghiệp kinh<br>tế | Chi sự<br>nghiệp<br>đảm bảo<br>Xã hội | Địa phương                                                                    | Số Tiền |
|     |                   | Xã Đakrông             | 2.500,0                |                              |                          |                                          | 2.500,0                     |                                       | Xã Đakrông                                                                    | 6.800,0 |
|     |                   | Xã Ba Nang             | 2.100,0                |                              |                          |                                          | 2.100,0                     |                                       |                                                                               |         |
|     |                   | Xã Tà Long             | 2.200,0                |                              |                          |                                          | 2.200,0                     |                                       |                                                                               |         |
|     |                   | Xã Húc Nghi            | 1.100,0                |                              |                          |                                          | 1.100,0                     |                                       | Xã Tà Rụt                                                                     | 4.900,0 |
|     |                   | Xã Tà Rụt              | 1.900,0                |                              |                          |                                          | 1.900,0                     |                                       |                                                                               |         |
|     |                   | Xã A Vao               | 1.900,0                |                              |                          |                                          | 1.900,0                     |                                       |                                                                               |         |
|     |                   | Xã A Bung              | 2.250,0                |                              |                          |                                          | 2.250,0                     |                                       | Xã La Lay                                                                     | 4.490,0 |
|     |                   | Xã A Ngo               | 2.240,0                |                              |                          |                                          | 2.240,0                     |                                       |                                                                               |         |
|     |                   | <b>Huyện Hướng Hóa</b> | <b>29.241,0</b>        |                              |                          |                                          | <b>29.241,0</b>             | -                                     | -                                                                             |         |
|     |                   | Xã Tân Hợp             | 93,0                   |                              |                          |                                          | 93,0                        |                                       | Xã Khe Sanh                                                                   | 3.643,0 |
|     |                   | Thị trấn Khe Sanh      | 550,0                  |                              |                          |                                          | 550,0                       |                                       |                                                                               |         |
|     |                   | Xã Húc                 | 2.000,0                |                              |                          |                                          | 2.000,0                     |                                       |                                                                               |         |
|     |                   | Xã Hướng Tân           | 1.000,0                |                              |                          |                                          | 1.000,0                     |                                       |                                                                               |         |
|     |                   | Xã Tân Lập             | 300,0                  |                              |                          |                                          | 300,0                       |                                       | Xã Tân Lập                                                                    | 1.800,0 |
|     |                   | Xã Hướng Lộc           | 1.500,0                |                              |                          |                                          | 1.500,0                     |                                       |                                                                               |         |
|     |                   | Xã Tân Long            | 550,0                  |                              |                          |                                          | 550,0                       |                                       | Xã Lao Bảo                                                                    | 850,0   |
|     |                   | Xã Tân Thành           | 200,0                  |                              |                          |                                          | 200,0                       |                                       |                                                                               |         |
|     |                   | Thị trấn Lao Bảo       | 100,0                  |                              |                          |                                          | 100,0                       |                                       |                                                                               |         |
|     |                   | Xã Thuận               | 2.000,0                |                              |                          |                                          | 2.000,0                     |                                       | Xã Lìa                                                                        | 8.148,0 |
|     |                   | Xã Thanh               | 2.300,0                |                              |                          |                                          | 2.300,0                     |                                       |                                                                               |         |
|     |                   | Xã Lìa                 | 3.848,0                |                              |                          |                                          | 3.848,0                     |                                       |                                                                               |         |
|     |                   | Xã Ba Tầng             | 2.000,0                |                              |                          |                                          | 2.000,0                     |                                       |                                                                               |         |



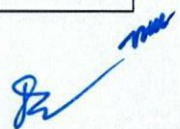
| STT | Dự án, tiểu dự án                                                                              | Đơn vị/<br>Địa phương  | Phân theo lĩnh vực chi |                              |                          |                                          |                             |                                       | Đơn vị hành chính cấp Xã mới theo<br>NQ số 1680/NQ-UBTVQH15 ngày<br>16/6/2025 |         |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------------|--------------------------|------------------------------------------|-----------------------------|---------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |                                                                                                |                        | Cộng                   | Chi sự<br>nghiệp<br>giáo dục | Chi sự<br>nghiệp y<br>tế | Chi sự<br>nghiệp<br>văn hóa<br>thông tin | Chi sự<br>nghiệp kinh<br>tế | Chi sự<br>nghiệp<br>đảm bảo<br>Xã hội | Địa phương                                                                    | Số Tiền |
|     |                                                                                                | Xã Xy                  | 2.000,0                |                              |                          |                                          | 2.000,0                     |                                       | Xã A Dơi                                                                      | 6.900,0 |
|     |                                                                                                | Xã A Dơi               | 2.900,0                |                              |                          |                                          | 2.900,0                     |                                       |                                                                               |         |
|     |                                                                                                | Xã Hướng Linh          | 1.400,0                |                              |                          |                                          | 1.400,0                     |                                       | Xã Hướng Phùng                                                                | 4.500,0 |
|     |                                                                                                | Xã Hướng Phùng         | 1.600,0                |                              |                          |                                          | 1.600,0                     |                                       |                                                                               |         |
|     |                                                                                                | Xã Hướng Sơn           | 1.500,0                |                              |                          |                                          | 1.500,0                     |                                       |                                                                               |         |
|     |                                                                                                | Xã Hướng Việt          | 1.000,0                |                              |                          |                                          | 1.000,0                     |                                       | Xã Hướng Lập                                                                  | 3.400,0 |
|     |                                                                                                | Xã Hướng Lập           | 2.400,0                |                              |                          |                                          | 2.400,0                     |                                       |                                                                               |         |
|     |                                                                                                | <b>Huyện Gio Linh</b>  | <b>1.692,0</b>         |                              |                          |                                          | <b>1.692,0</b>              |                                       |                                                                               |         |
|     |                                                                                                | Xã Linh Trường         | 1.692,0                |                              |                          |                                          | 1.692,0                     |                                       | Xã Cồn tiên                                                                   | 1.692,0 |
|     |                                                                                                | <b>Huyện Vĩnh Linh</b> | <b>2.760,0</b>         |                              |                          |                                          | <b>2.760,0</b>              |                                       |                                                                               |         |
|     |                                                                                                | Xã Vĩnh Ô              | 952,0                  |                              |                          |                                          | 952,0                       |                                       | Xã Bến quan                                                                   | 2.760,0 |
|     |                                                                                                | Xã Vĩnh Khê            | 1.004,0                |                              |                          |                                          | 1.004,0                     |                                       |                                                                               |         |
|     |                                                                                                | Xã Vĩnh Hà             | 804,0                  |                              |                          |                                          | 804,0                       |                                       |                                                                               |         |
| 5   | Dự án 5: Phát triển giáo<br>dục đào tạo nâng cao<br>chất lượng nguồn nhân<br>lực (Mã số 10515) |                        | 2.346,0                | 2.346,0                      | -                        | -                                        | -                           | -                                     | -                                                                             | -       |



| STT | Dự án, tiểu dự án                                                                                                                                                                                                              | Đơn vị/<br>Địa phương                   | Phân theo lĩnh vực chi |                              |                          |                                          |                             |                                       | Đơn vị hành chính cấp Xã mới theo<br>NQ số 1680/NQ-UBTVQH15 ngày<br>16/6/2025 |         |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|------------------------|------------------------------|--------------------------|------------------------------------------|-----------------------------|---------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                |                                         | Cộng                   | Chi sự<br>nghiệp<br>giáo dục | Chi sự<br>nghiệp y<br>tế | Chi sự<br>nghiệp<br>văn hóa<br>thông tin | Chi sự<br>nghiệp kinh<br>tế | Chi sự<br>nghiệp<br>đảm bảo<br>Xã hội | Địa phương                                                                    | Số Tiền |
| 5.1 | Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số. |                                         | 922,0                  | 922,0                        | -                        | -                                        | -                           | -                                     |                                                                               |         |
|     |                                                                                                                                                                                                                                | Huyện Vĩnh Linh                         | 922,0                  | 922,0                        |                          |                                          |                             |                                       |                                                                               |         |
|     |                                                                                                                                                                                                                                | TT Hồ Xã (Trường PTDT nội trú)          | 231,5                  | 231,5                        |                          |                                          |                             |                                       | Xã Vĩnh Linh                                                                  | 231,5   |
|     |                                                                                                                                                                                                                                | Xã Vĩnh Ô (Trường PTDTBT TH Vĩnh Ô)     | 228,0                  | 228,0                        |                          |                                          |                             |                                       | Xã Bến quan                                                                   | 690,5   |
|     |                                                                                                                                                                                                                                | Xã Vĩnh Khê (Trường PTDTBT TH Vĩnh Khê) | 230,5                  | 230,5                        |                          |                                          |                             |                                       |                                                                               |         |
|     |                                                                                                                                                                                                                                | Xã Vĩnh Hà (Trường PTDTBT TH Vĩnh Hà)   | 232,0                  | 232,0                        |                          |                                          |                             |                                       |                                                                               |         |



| STT | Dự án, tiểu dự án                                                                                                                            | Đơn vị/<br>Địa phương                                                                           | Phân theo lĩnh vực chi |                              |                          |                                          |                             |                                       | Đơn vị hành chính cấp Xã mới theo<br>NQ số 1680/NQ-UBTVQH15 ngày<br>16/6/2025 |         |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------------|--------------------------|------------------------------------------|-----------------------------|---------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |                                                                                                                                              |                                                                                                 | Cộng                   | Chi sự<br>nghiệp<br>giáo dục | Chi sự<br>nghiệp y<br>tế | Chi sự<br>nghiệp<br>văn hóa<br>thông tin | Chi sự<br>nghiệp kinh<br>tế | Chi sự<br>nghiệp<br>đảm bảo<br>Xã hội | Địa phương                                                                    | Số Tiền |
| 5.2 | Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào DTTS&MN. |                                                                                                 | -                      |                              |                          |                                          |                             |                                       |                                                                               |         |
| 5.3 | Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi.             |                                                                                                 | 1.424,0                | 1.424,0                      | -                        | -                                        | -                           | -                                     |                                                                               |         |
|     |                                                                                                                                              | Sở Giáo Dục và Đào tạo (Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp-Giáo dục thường Xuyên khu vực Hướng Hóa) | 1.000,0                | 1.000,0                      |                          |                                          |                             |                                       |                                                                               |         |
|     |                                                                                                                                              | Huyện Hướng Hóa                                                                                 | 80,0                   | 80,0                         |                          |                                          |                             |                                       |                                                                               |         |
|     |                                                                                                                                              | Xã Thanh                                                                                        | 30,0                   | 30,0                         |                          |                                          |                             |                                       | Xã Lia                                                                        | 30,0    |
|     |                                                                                                                                              | Xã Húc                                                                                          | 50,0                   | 50,0                         |                          |                                          |                             |                                       | Xã Khe Sanh                                                                   | 50,0    |
|     |                                                                                                                                              | Huyện Vĩnh Linh                                                                                 | 344,0                  | 344,0                        |                          |                                          |                             |                                       |                                                                               |         |
|     |                                                                                                                                              | Xã Vĩnh Ô                                                                                       | 115,0                  | 115,0                        |                          |                                          |                             |                                       | Xã Bến quan                                                                   | 344,0   |
|     |                                                                                                                                              | Xã Vĩnh Khê                                                                                     | 114,0                  | 114,0                        |                          |                                          |                             |                                       |                                                                               |         |
|     |                                                                                                                                              | Xã Vĩnh Hà                                                                                      | 115,0                  | 115,0                        |                          |                                          |                             |                                       |                                                                               |         |



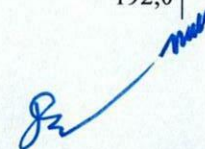
| STT | Dự án, tiểu dự án                                                                                                                                | Đơn vị/<br>Địa phương              | Phân theo lĩnh vực chi |                              |                          |                                          |                             |                                       | Đơn vị hành chính cấp Xã mới theo<br>NQ số 1680/NQ-UBTVQH15 ngày<br>16/6/2025 |         |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|------------------------|------------------------------|--------------------------|------------------------------------------|-----------------------------|---------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |                                                                                                                                                  |                                    | Cộng                   | Chi sự<br>nghiệp<br>giáo dục | Chi sự<br>nghiệp y<br>tế | Chi sự<br>nghiệp<br>văn hóa<br>thông tin | Chi sự<br>nghiệp kinh<br>tế | Chi sự<br>nghiệp<br>đảm bảo<br>Xã hội | Địa phương                                                                    | Số Tiền |
| 6   | Dự án 6: Bảo tồn, phát<br>huy giá trị văn hóa<br>truyền thống tốt đẹp của<br>các dân tộc thiểu số gắn<br>với phát triển du lịch (Mã<br>số 10516) |                                    | 6.385,0                | -                            | -                        | 6.385,0                                  | -                           | -                                     |                                                                               |         |
|     |                                                                                                                                                  | Sở Văn hoá, Thể<br>thao và Du lịch | 868,0                  |                              |                          | 868,0                                    |                             |                                       |                                                                               |         |
|     |                                                                                                                                                  | Huyện Cam Lộ                       | 85,0                   |                              |                          | 85,0                                     |                             |                                       |                                                                               |         |
|     |                                                                                                                                                  | Xã Cam Tuyền                       | 85,0                   |                              |                          | 85,0                                     |                             |                                       | Xã Hiếu Giang                                                                 | 85,0    |
|     |                                                                                                                                                  | Huyện Hướng Hóa                    | 4.714,0                |                              |                          | 4.714,0                                  |                             |                                       |                                                                               |         |
|     |                                                                                                                                                  | Thị trấn Khe Sanh                  | 50,0                   |                              |                          | 50,0                                     |                             |                                       | Xã Khe Sanh                                                                   | 725,0   |
|     |                                                                                                                                                  | Xã Húc                             | 375,0                  |                              |                          | 375,0                                    |                             |                                       |                                                                               |         |
|     |                                                                                                                                                  | Xã Hướng Tân                       | 250,0                  |                              |                          | 250,0                                    |                             |                                       |                                                                               |         |
|     |                                                                                                                                                  | Xã Tân Hợp                         | 50,0                   |                              |                          | 50,0                                     |                             |                                       |                                                                               |         |
|     |                                                                                                                                                  | Thị trấn Lao Bảo                   | 150,0                  |                              |                          | 150,0                                    |                             |                                       | Xã Lao Bảo                                                                    | 300,0   |
|     |                                                                                                                                                  | Xã Tân Long                        | 100,0                  |                              |                          | 100,0                                    |                             |                                       |                                                                               |         |
|     |                                                                                                                                                  | Xã Tân Thành                       | 50,0                   |                              |                          | 50,0                                     |                             |                                       |                                                                               |         |
|     |                                                                                                                                                  | Xã Hướng Lộc                       | 295,0                  |                              |                          | 295,0                                    |                             |                                       | Xã Tân Lập                                                                    | 445,0   |
|     |                                                                                                                                                  | Xã Tân Lập                         | 150,0                  |                              |                          | 150,0                                    |                             |                                       |                                                                               |         |
|     |                                                                                                                                                  | Xã Lìa                             | 464,0                  |                              |                          | 464,0                                    |                             |                                       | Xã Lìa                                                                        | 1.099,0 |
|     |                                                                                                                                                  | Xã Thuận                           | 340,0                  |                              |                          | 340,0                                    |                             |                                       |                                                                               |         |

| STT | Dự án, tiểu dự án                                                                                                                                      | Đơn vị/<br>Địa phương  | Phân theo lĩnh vực chi |                              |                          |                                          |                             |                                       | Đơn vị hành chính cấp Xã mới theo<br>NQ số 1680/NQ-UBTVQH15 ngày<br>16/6/2025 |         |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------------|--------------------------|------------------------------------------|-----------------------------|---------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |                                                                                                                                                        |                        | Cộng                   | Chi sự<br>nghiệp<br>giáo dục | Chi sự<br>nghiệp y<br>tế | Chi sự<br>nghiệp<br>văn hóa<br>thông tin | Chi sự<br>nghiệp kinh<br>tế | Chi sự<br>nghiệp<br>đảm bảo<br>Xã hội | Địa phương                                                                    | Số Tiền |
|     |                                                                                                                                                        | Xã Thanh               | 295,0                  |                              |                          | 295,0                                    |                             |                                       |                                                                               |         |
|     |                                                                                                                                                        | Xã Xy                  | 150,0                  |                              |                          | 150,0                                    |                             |                                       | Xã A Dơi                                                                      | 785,0   |
|     |                                                                                                                                                        | Xã A Dơi               | 295,0                  |                              |                          | 295,0                                    |                             |                                       |                                                                               |         |
|     |                                                                                                                                                        | Xã Ba Tầng             | 340,0                  |                              |                          | 340,0                                    |                             |                                       |                                                                               |         |
|     |                                                                                                                                                        | Xã Hướng Việt          | 200,0                  |                              |                          | 200,0                                    |                             |                                       | Xã Hướng Lập                                                                  | 440,0   |
|     |                                                                                                                                                        | Xã Hướng Lập           | 240,0                  |                              |                          | 240,0                                    |                             |                                       |                                                                               |         |
|     |                                                                                                                                                        | Xã Hướng Linh          | 250,0                  |                              |                          | 250,0                                    |                             |                                       | Xã Hướng Phùng                                                                | 920,0   |
|     |                                                                                                                                                        | Xã Hướng Phùng         | 375,0                  |                              |                          | 375,0                                    |                             |                                       |                                                                               |         |
|     |                                                                                                                                                        | Xã Hướng Sơn           | 295,0                  |                              |                          | 295,0                                    |                             |                                       |                                                                               |         |
|     |                                                                                                                                                        | <b>Huyện Vĩnh Linh</b> | <b>718,0</b>           |                              |                          | <b>718,0</b>                             |                             |                                       |                                                                               |         |
|     |                                                                                                                                                        | Xã Vĩnh Ô              | 340,0                  |                              |                          | 340,0                                    |                             |                                       | Xã Bến quan                                                                   | 718,0   |
|     |                                                                                                                                                        | Xã Vĩnh Khê            | 189,0                  |                              |                          | 189,0                                    |                             |                                       |                                                                               |         |
|     |                                                                                                                                                        | Xã Vĩnh Hà             | 189,0                  |                              |                          | 189,0                                    |                             |                                       |                                                                               |         |
| 7   | Dự án 7: Chăm sóc sức<br>khỏe nhân dân, nâng cao<br>thể trạng, tầm vóc người<br>dân tộc thiểu số; phòng<br>chống suy dinh dưỡng trẻ<br>em (Mã số 0517) |                        | 4.209,0                | -                            | 4.209,0                  | -                                        | -                           | -                                     |                                                                               |         |
|     |                                                                                                                                                        | Sở Y tế                | 4.209,0                |                              | 4.209,0                  |                                          |                             |                                       |                                                                               |         |

| STT | Dự án, tiểu dự án                                                                                                         | Đơn vị/<br>Địa phương        | Phân theo lĩnh vực chi |                              |                          |                                          |                             |                                       | Đơn vị hành chính cấp Xã mới theo<br>NQ số 1680/NQ-UBTVQH15 ngày<br>16/6/2025 |         |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|------------------------|------------------------------|--------------------------|------------------------------------------|-----------------------------|---------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |                                                                                                                           |                              | Cộng                   | Chi sự<br>nghiệp<br>giáo dục | Chi sự<br>nghiệp y<br>tế | Chi sự<br>nghiệp<br>văn hóa<br>thông tin | Chi sự<br>nghiệp kinh<br>tế | Chi sự<br>nghiệp<br>đảm bảo<br>Xã hội | Địa phương                                                                    | Số Tiền |
| 8   | Dự án 8: Thực hiện bình<br>đẳng giới và giải quyết<br>những vấn đề cấp thiết<br>đối với phụ nữ và trẻ em<br>(Mã số 10518) |                              | 5.789,0                | -                            | -                        | -                                        | -                           | 5.789,0                               |                                                                               |         |
|     |                                                                                                                           | Hội Liên hiệp phụ<br>nữ tỉnh | 2.476,0                |                              |                          |                                          |                             | 2.476,0                               |                                                                               |         |
|     |                                                                                                                           | Huyện Cam Lộ                 | 21,0                   |                              |                          |                                          |                             | 21,0                                  |                                                                               |         |
|     |                                                                                                                           | Xã Cam Tuyền                 | 21,0                   |                              |                          |                                          |                             | 21,0                                  | Xã Hiếu Giang                                                                 | 21,0    |
|     |                                                                                                                           | Huyện Đakrông                | 1.272,0                |                              |                          |                                          |                             | 1.272,0                               |                                                                               |         |
|     |                                                                                                                           | Xã A Bung                    | 120,0                  |                              |                          |                                          |                             | 120,0                                 | Xã La Lay                                                                     | 260,0   |
|     |                                                                                                                           | Xã A Ngo                     | 140,0                  |                              |                          |                                          |                             | 140,0                                 |                                                                               |         |
|     |                                                                                                                           | Xã A Vao                     | 130,0                  |                              |                          |                                          |                             | 130,0                                 | Xã Tà Rụt                                                                     | 310,0   |
|     |                                                                                                                           | Xã Tà Rụt                    | 80,0                   |                              |                          |                                          |                             | 80,0                                  |                                                                               |         |
|     |                                                                                                                           | Xã Húc Nghi                  | 100,0                  |                              |                          |                                          |                             | 100,0                                 |                                                                               |         |
|     |                                                                                                                           | Xã Ba Nang                   | 90,0                   |                              |                          |                                          |                             | 90,0                                  | Xã Đakrông                                                                    | 318,0   |
|     |                                                                                                                           | Xã Đakrông                   | 108,0                  |                              |                          |                                          |                             | 108,0                                 |                                                                               |         |
|     |                                                                                                                           | Xã Tà Long                   | 120,0                  |                              |                          |                                          |                             | 120,0                                 |                                                                               |         |
|     |                                                                                                                           | Xã Mô Ó                      | 80,0                   |                              |                          |                                          |                             | 80,0                                  | Xã Hướng Hiệp                                                                 | 313,0   |
|     |                                                                                                                           | Xã Hướng Hiệp                | 160,0                  |                              |                          |                                          |                             | 160,0                                 |                                                                               |         |
|     |                                                                                                                           | Thị trấn Krong<br>Klana      | 73,0                   |                              |                          |                                          |                             | 73,0                                  |                                                                               |         |
|     |                                                                                                                           | Xã Ba Lòng                   | 71,0                   |                              |                          |                                          |                             | 71,0                                  | Xã Ba Lòng                                                                    | 71,0    |
|     |                                                                                                                           | Huyện Hướng Hóa              | 1.828,0                |                              |                          |                                          |                             | 1.828,0                               |                                                                               |         |
|     |                                                                                                                           | Xã Tân Hợp                   | 72,0                   |                              |                          |                                          |                             | 72,0                                  |                                                                               |         |

*Đa* *mu*

| STT | Dự án, tiểu dự án | Đơn vị/<br>Địa phương | Phân theo lĩnh vực chi |                              |                          |                                          |                             |                                       | Đơn vị hành chính cấp Xã mới theo<br>NQ số 1680/NQ-UBTVQH15 ngày<br>16/6/2025 |         |
|-----|-------------------|-----------------------|------------------------|------------------------------|--------------------------|------------------------------------------|-----------------------------|---------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |                   |                       | Cộng                   | Chi sự<br>nghiệp<br>giáo dục | Chi sự<br>nghiệp y<br>tế | Chi sự<br>nghiệp<br>văn hóa<br>thông tin | Chi sự<br>nghiệp kinh<br>tế | Chi sự<br>nghiệp<br>đảm bảo<br>Xã hội | Địa phương                                                                    | Số Tiền |
|     |                   | Thị trấn Khe Sanh     | 70,0                   |                              |                          |                                          |                             | 70,0                                  | Xã Khe Sanh                                                                   | 342,0   |
|     |                   | Xã Hướng Tân          | 100,0                  |                              |                          |                                          |                             | 100,0                                 |                                                                               |         |
|     |                   | Xã Húc                | 100,0                  |                              |                          |                                          |                             | 100,0                                 |                                                                               |         |
|     |                   | Xã Tân Lập            | 72,0                   |                              |                          |                                          |                             | 72,0                                  | Xã Tân Lập                                                                    | 172,0   |
|     |                   | Xã Hướng Lộc          | 100,0                  |                              |                          |                                          |                             | 100,0                                 |                                                                               |         |
|     |                   | Xã Tân Long           | 72,0                   |                              |                          |                                          |                             | 72,0                                  | Xã Lao Bảo                                                                    | 214,0   |
|     |                   | Xã Tân Thành          | 72,0                   |                              |                          |                                          |                             | 72,0                                  |                                                                               |         |
|     |                   | Thị trấn Lao Bảo      | 70,0                   |                              |                          |                                          |                             | 70,0                                  |                                                                               |         |
|     |                   | Xã Thuận              | 100,0                  |                              |                          |                                          |                             | 100,0                                 | Xã Lìa                                                                        | 300,0   |
|     |                   | Xã Thanh              | 100,0                  |                              |                          |                                          |                             | 100,0                                 |                                                                               |         |
|     |                   | Xã Lìa                | 100,0                  |                              |                          |                                          |                             | 100,0                                 |                                                                               |         |
|     |                   | Xã A Dơi              | 100,0                  |                              |                          |                                          |                             | 100,0                                 | Xã A Dơi                                                                      | 300,0   |
|     |                   | Xã Xy                 | 100,0                  |                              |                          |                                          |                             | 100,0                                 |                                                                               |         |
|     |                   | Xã Ba Tầng            | 100,0                  |                              |                          |                                          |                             | 100,0                                 |                                                                               |         |
|     |                   | Xã Hướng Linh         | 100,0                  |                              |                          |                                          |                             | 100,0                                 | Xã Hướng Phùng                                                                | 300,0   |
|     |                   | Xã Hướng Phùng        | 100,0                  |                              |                          |                                          |                             | 100,0                                 |                                                                               |         |
|     |                   | Xã Hướng Sơn          | 100,0                  |                              |                          |                                          |                             | 100,0                                 |                                                                               |         |
|     |                   | Xã Hướng Việt         | 100,0                  |                              |                          |                                          |                             | 100,0                                 | Xã Hướng Lập                                                                  | 200,0   |
|     |                   | Xã Hướng Lập          | 100,0                  |                              |                          |                                          |                             | 100,0                                 |                                                                               |         |
|     |                   | Huyện Vĩnh Linh       | 192,0                  |                              |                          |                                          |                             | 192,0                                 |                                                                               |         |
|     |                   | Xã Vĩnh Ô             | 66,0                   |                              |                          |                                          |                             | 66,0                                  | Xã Bến Quan                                                                   | 192,0   |
|     |                   | Xã Vĩnh Khê           | 63,0                   |                              |                          |                                          |                             | 63,0                                  |                                                                               |         |



| STT | Dự án, tiểu dự án                                                                                                         | Đơn vị/<br>Địa phương  | Phân theo lĩnh vực chi |                              |                          |                                          |                             |                                       | Đơn vị hành chính cấp Xã mới theo<br>NQ số 1680/NQ-UBTVQH15 ngày<br>16/6/2025 |         |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------------|--------------------------|------------------------------------------|-----------------------------|---------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |                                                                                                                           |                        | Cộng                   | Chi sự<br>nghiệp<br>giáo dục | Chi sự<br>nghiệp y<br>tế | Chi sự<br>nghiệp<br>văn hóa<br>thông tin | Chi sự<br>nghiệp kinh<br>tế | Chi sự<br>nghiệp<br>đảm bảo<br>Xã hội | Địa phương                                                                    | Số Tiền |
|     |                                                                                                                           | Xã Vĩnh Hà             | 63,0                   |                              |                          |                                          |                             | 63,0                                  |                                                                               |         |
| 9   | Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn (Mã số 10519)            |                        | 3.998,0                | -                            | -                        | -                                        | -                           | 3.998,0                               | -                                                                             | -       |
| 9.1 | Tiểu dự án 1: Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù          |                        | -                      |                              |                          |                                          |                             | -                                     |                                                                               |         |
| 9.2 | Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. |                        | 3.998,0                | -                            | -                        | -                                        | -                           | 3.998,0                               |                                                                               |         |
|     |                                                                                                                           | Sở Dân tộc và Tôn giáo | 1.368,0                |                              |                          |                                          |                             | 1.368,0                               |                                                                               |         |
|     |                                                                                                                           | Huyện Đakrông          | 1.028,0                |                              |                          |                                          |                             | 1.028,0                               |                                                                               |         |
|     |                                                                                                                           | Xã Hướng Hiệp          | 110,0                  |                              |                          |                                          |                             | 110,0                                 | Xã Hướng Hiệp                                                                 | 250,0   |
|     |                                                                                                                           | Thị trấn Krông Klang   | 85,0                   |                              |                          |                                          |                             | 85,0                                  |                                                                               |         |
|     |                                                                                                                           | Xã Mô Ó                | 55,0                   |                              |                          |                                          |                             | 55,0                                  |                                                                               |         |
|     |                                                                                                                           | Xã Ba Lòng             | 55,0                   |                              |                          |                                          |                             | 55,0                                  | Xã Ba Lòng                                                                    | 55,0    |
|     |                                                                                                                           | Xã Ba Nang             | 132,0                  |                              |                          |                                          |                             | 132,0                                 |                                                                               |         |

| STT | Dự án, tiểu dự án | Đơn vị/<br>Địa phương  | Phân theo lĩnh vực chi |                              |                          |                                          |                             |                                       | Đơn vị hành chính cấp Xã mới theo<br>NQ số 1680/NQ-UBTVQH15 ngày<br>16/6/2025 |         |
|-----|-------------------|------------------------|------------------------|------------------------------|--------------------------|------------------------------------------|-----------------------------|---------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |                   |                        | Cộng                   | Chi sự<br>nghiệp<br>giáo dục | Chi sự<br>nghiệp y<br>tế | Chi sự<br>nghiệp<br>văn hóa<br>thông tin | Chi sự<br>nghiệp kinh<br>tế | Chi sự<br>nghiệp<br>đảm bảo<br>Xã hội | Địa phương                                                                    | Số Tiền |
|     |                   | Xã Đakrông             | 91,0                   |                              |                          |                                          |                             | 91,0                                  | Xã Đakrông                                                                    | 283,0   |
|     |                   | Xã Tà Long             | 60,0                   |                              |                          |                                          |                             | 60,0                                  |                                                                               |         |
|     |                   | Xã Húc Nghi            | 55,0                   |                              |                          |                                          |                             | 55,0                                  |                                                                               |         |
|     |                   | Xã Tà Rụt              | 110,0                  |                              |                          |                                          |                             | 110,0                                 | Xã Tà Rụt                                                                     | 225,0   |
|     |                   | Xã A Vao               | 60,0                   |                              |                          |                                          |                             | 60,0                                  |                                                                               |         |
|     |                   | Xã A Ngo               | 105,0                  |                              |                          |                                          |                             | 105,0                                 |                                                                               |         |
|     |                   | Xã A Bung              | 110,0                  |                              |                          |                                          |                             | 110,0                                 | Xã La Lay                                                                     | 215,0   |
|     |                   | <b>Huyện Hướng Hóa</b> | <b>1.026,0</b>         |                              |                          |                                          |                             | <b>1.026,0</b>                        |                                                                               |         |
|     |                   | Xã Tân Hợp             | 11,0                   |                              |                          |                                          |                             | 11,0                                  |                                                                               |         |
|     |                   | Thị trấn Khe Sanh      | 11,0                   |                              |                          |                                          |                             | 11,0                                  |                                                                               |         |
|     |                   | Xã Húc                 | 85,0                   |                              |                          |                                          |                             | 85,0                                  | Xã Khe Sanh                                                                   | 160,0   |
|     |                   | Xã Hướng Tân           | 53,0                   |                              |                          |                                          |                             | 53,0                                  |                                                                               |         |
|     |                   | Xã Tân Lập             | 32,0                   |                              |                          |                                          |                             | 32,0                                  |                                                                               |         |
|     |                   | Xã Hướng Lộc           | 63,0                   |                              |                          |                                          |                             | 63,0                                  | Xã Tân Lập                                                                    | 95,0    |
|     |                   | Xã Tân Long            | 21,0                   |                              |                          |                                          |                             | 21,0                                  |                                                                               |         |
|     |                   | Xã Tân Thành           | 11,0                   |                              |                          |                                          |                             | 11,0                                  | Xã Lao Bảo                                                                    | 64,0    |
|     |                   | Thị trấn Lao Bảo       | 32,0                   |                              |                          |                                          |                             | 32,0                                  |                                                                               |         |
|     |                   | Xã Thuận               | 74,0                   |                              |                          |                                          |                             | 74,0                                  |                                                                               |         |
|     |                   | Xã Thanh               | 63,0                   |                              |                          |                                          |                             | 63,0                                  |                                                                               |         |
|     |                   | Xã Lìa                 | 105,0                  |                              |                          |                                          |                             | 105,0                                 | Xã Lìa                                                                        | 242,0   |
|     |                   | Xã Ba Tầng             | 74,0                   |                              |                          |                                          |                             | 74,0                                  |                                                                               |         |
|     |                   | Xã Xy                  | 32,0                   |                              |                          |                                          |                             | 32,0                                  |                                                                               |         |
|     |                   | Xã A Dơi               | 63,0                   |                              |                          |                                          |                             | 63,0                                  | Xã A Dơi                                                                      | 169,0   |

*Đ* *mul*

| STT | Dự án, tiểu dự án                                                                                                                                                                                   | Đơn vị/<br>Địa phương | Phân theo lĩnh vực chi |                              |                          |                                          |                             |                                       | Đơn vị hành chính cấp Xã mới theo<br>NQ số 1680/NQ-UBTVQH15 ngày<br>16/6/2025 |         |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------------|--------------------------|------------------------------------------|-----------------------------|---------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |                                                                                                                                                                                                     |                       | Cộng                   | Chi sự<br>nghiệp<br>giáo dục | Chi sự<br>nghiệp y<br>tế | Chi sự<br>nghiệp<br>văn hóa<br>thông tin | Chi sự<br>nghiệp kinh<br>tế | Chi sự<br>nghiệp<br>đảm bảo<br>Xã hội | Địa phương                                                                    | Số Tiền |
|     |                                                                                                                                                                                                     | Xã Hướng Linh         | 53,0                   |                              |                          |                                          |                             | 53,0                                  |                                                                               |         |
|     |                                                                                                                                                                                                     | Xã Hướng Phùng        | 85,0                   |                              |                          |                                          |                             | 85,0                                  | Xã Hướng Phùng                                                                | 201,0   |
|     |                                                                                                                                                                                                     | Xã Hướng Sơn          | 63,0                   |                              |                          |                                          |                             | 63,0                                  |                                                                               |         |
|     |                                                                                                                                                                                                     | Xã Hướng Việt         | 42,0                   |                              |                          |                                          |                             | 42,0                                  | Xã Hướng Lập                                                                  | 95,0    |
|     |                                                                                                                                                                                                     | Xã Hướng Lập          | 53,0                   |                              |                          |                                          |                             | 53,0                                  |                                                                               |         |
|     |                                                                                                                                                                                                     | Huyện Vĩnh Linh       | 576,0                  |                              |                          |                                          |                             | 576,0                                 |                                                                               |         |
|     |                                                                                                                                                                                                     | Xã Vĩnh Ó             | 321,0                  |                              |                          |                                          |                             | 321,0                                 |                                                                               |         |
|     |                                                                                                                                                                                                     | Xã Vĩnh Khê           | 149,0                  |                              |                          |                                          |                             | 149,0                                 | Xã Bến Quan                                                                   | 576,0   |
|     |                                                                                                                                                                                                     | Xã Vĩnh Hà            | 106,0                  |                              |                          |                                          |                             | 106,0                                 |                                                                               |         |
| 10  | Dự án 10: Truyền thông,<br>tuyên truyền, vận động<br>trong vùng đồng bào dân<br>tộc thiểu số và miền núi.<br>Kiểm tra, giám sát đánh<br>giá việc tổ chức thực hiện<br>chương trình (Mã số<br>10521) |                       | 6.856,0                | -                            | -                        | 5.826,0                                  | 1.030,0                     | -                                     | -                                                                             |         |

mex

Pz

| STT  | Dự án, tiểu dự án                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Đơn vị/<br>Địa phương              | Phân theo lĩnh vực chi |                              |                          |                                          |                             |                                       | Đơn vị hành chính cấp Xã mới theo<br>NQ số 1680/NQ-UBTVQH15 ngày<br>16/6/2025 |         |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|------------------------|------------------------------|--------------------------|------------------------------------------|-----------------------------|---------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|---------|
|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                                    | Cộng                   | Chi sự<br>nghiệp<br>giáo dục | Chi sự<br>nghiệp y<br>tế | Chi sự<br>nghiệp<br>văn hóa<br>thông tin | Chi sự<br>nghiệp kinh<br>tế | Chi sự<br>nghiệp<br>đảm bảo<br>Xã hội | Địa phương                                                                    | Số Tiền |
| 10.1 | Tiểu dự án 1: Biểu dương,<br>tôn vinh điển hình tiên tiến,<br>phát huy vai trò của người<br>có uy tín; phổ biến, giáo<br>dục pháp luật, trợ giúp<br>pháp lý và tuyên truyền,<br>vận động đồng bào; truyền<br>thông phục vụ tổ chức triển<br>khai thực hiện Đề án tổng<br>thể và Chương trình mục<br>tiêu quốc gia phát triển<br>kinh tế - xã hội vùng đồng<br>bào dân tộc thiểu số và<br>miền núi giai đoạn 2021 -<br>2030. |                                    | 5.036,0                | -                            | -                        | 5.036,0                                  | -                           | -                                     |                                                                               |         |
|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Sở Dân tộc và Tôn<br>giáo          | 928,0                  |                              |                          | 928,0                                    |                             |                                       |                                                                               |         |
|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Sở Văn hoá, Thể<br>thao và Du lịch | 396,0                  |                              |                          | 396,0                                    |                             |                                       |                                                                               |         |
|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Huyện Đakrông                      | 1.485,0                |                              |                          | 1.485,0                                  |                             |                                       |                                                                               |         |
|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Xã Hướng Hiệp                      | 152,5                  |                              |                          | 152,5                                    |                             |                                       | Xã Hướng Hiệp                                                                 | 309,5   |
|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | thị trấn Krông Klang               | 78,5                   |                              |                          | 78,5                                     |                             |                                       |                                                                               |         |
|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Xã Mô Ó                            | 78,5                   |                              |                          | 78,5                                     |                             |                                       |                                                                               |         |
|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Xã Ba Lòng                         | 68,5                   |                              |                          | 68,5                                     |                             |                                       | Xã Ba Lòng                                                                    | 68,5    |

| STT | Dự án, tiểu dự án | Đơn vị/<br>Địa phương | Phân theo lĩnh vực chi |                              |                          |                                          |                             |                                       | Đơn vị hành chính cấp Xã mới theo<br>NQ số 1680/NQ-UBTVQH15 ngày<br>16/6/2025 |         |
|-----|-------------------|-----------------------|------------------------|------------------------------|--------------------------|------------------------------------------|-----------------------------|---------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |                   |                       | Cộng                   | Chi sự<br>nghiệp<br>giáo dục | Chi sự<br>nghiệp y<br>tế | Chi sự<br>nghiệp<br>văn hóa<br>thông tin | Chi sự<br>nghiệp kinh<br>tế | Chi sự<br>nghiệp<br>đảm bảo<br>Xã hội | Địa phương                                                                    | Số Tiền |
|     |                   | Xã Đakrông            | 164,5                  |                              |                          | 164,5                                    |                             |                                       | Xã Đakrông                                                                    | 438,0   |
|     |                   | Xã Ba Nang            | 109,0                  |                              |                          | 109,0                                    |                             |                                       |                                                                               |         |
|     |                   | Xã Tà Long            | 164,5                  |                              |                          | 164,5                                    |                             |                                       |                                                                               |         |
|     |                   | Xã Húc Nghi           | 87,5                   |                              |                          | 87,5                                     |                             |                                       | Xã Tà Rụt                                                                     | 351,0   |
|     |                   | Xã Tà Rụt             | 142,5                  |                              |                          | 142,5                                    |                             |                                       |                                                                               |         |
|     |                   | Xã A Vao              | 121,0                  |                              |                          | 121,0                                    |                             |                                       |                                                                               |         |
|     |                   | Xã A Ngo              | 131,0                  |                              |                          | 131,0                                    |                             |                                       | Xã La Lay                                                                     | 318,0   |
|     |                   | Xã A Bung             | 187,0                  |                              |                          | 187,0                                    |                             |                                       |                                                                               |         |
|     |                   | Huyện Hướng Hóa       | 1.856,0                |                              |                          | 1.856,0                                  |                             |                                       |                                                                               |         |
|     |                   | Xã Tân Hợp            | 19,0                   |                              |                          | 19,0                                     |                             |                                       | Xã Khe Sanh                                                                   | 287,0   |
|     |                   | Thị trấn Khe Sanh     | 19,0                   |                              |                          | 19,0                                     |                             |                                       |                                                                               |         |
|     |                   | Xã Húc                | 153,0                  |                              |                          | 153,0                                    |                             |                                       |                                                                               |         |
|     |                   | Xã Hướng Tân          | 96,0                   |                              |                          | 96,0                                     |                             |                                       |                                                                               |         |
|     |                   | Xã Tân Lập            | 57,0                   |                              |                          | 57,0                                     |                             |                                       | Xã Tân Lập                                                                    | 172,0   |
|     |                   | Xã Hướng Lộc          | 115,0                  |                              |                          | 115,0                                    |                             |                                       |                                                                               |         |
|     |                   | Xã Tân Long           | 38,0                   |                              |                          | 38,0                                     |                             |                                       | Xã Lao Bảo                                                                    | 114,0   |
|     |                   | Xã Tân Thành          | 19,0                   |                              |                          | 19,0                                     |                             |                                       |                                                                               |         |
|     |                   | Thị trấn Lao Bảo      | 57,0                   |                              |                          | 57,0                                     |                             |                                       |                                                                               |         |
|     |                   | Xã Thuận              | 134,0                  |                              |                          | 134,0                                    |                             |                                       | Xã Lìa                                                                        | 440,0   |
|     |                   | Xã Thanh              | 115,0                  |                              |                          | 115,0                                    |                             |                                       |                                                                               |         |
|     |                   | Xã Lìa                | 191,0                  |                              |                          | 191,0                                    |                             |                                       |                                                                               |         |

| STT  | Dự án, tiểu dự án                                                                                                                                    | Đơn vị/<br>Địa phương  | Phân theo lĩnh vực chi |                              |                          |                                          |                             |                                       | Đơn vị hành chính cấp Xã mới theo<br>NQ số 1680/NQ-UBTVQH15 ngày<br>16/6/2025 |         |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------------|--------------------------|------------------------------------------|-----------------------------|---------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|---------|
|      |                                                                                                                                                      |                        | Cộng                   | Chi sự<br>nghiệp<br>giáo dục | Chi sự<br>nghiệp y<br>tế | Chi sự<br>nghiệp<br>văn hóa<br>thông tin | Chi sự<br>nghiệp kinh<br>tế | Chi sự<br>nghiệp<br>đảm bảo<br>Xã hội | Địa phương                                                                    | Số Tiền |
|      |                                                                                                                                                      | Xã Ba Tầng             | 134,0                  |                              |                          | 134,0                                    |                             |                                       | Xã A Dơi                                                                      | 306,0   |
|      |                                                                                                                                                      | Xã Xy                  | 57,0                   |                              |                          | 57,0                                     |                             |                                       |                                                                               |         |
|      |                                                                                                                                                      | Xã A Dơi               | 115,0                  |                              |                          | 115,0                                    |                             |                                       |                                                                               |         |
|      |                                                                                                                                                      | Xã Hướng Linh          | 96,0                   |                              |                          | 96,0                                     |                             |                                       | Xã Hướng Phùng                                                                | 364,0   |
|      |                                                                                                                                                      | Xã Hướng Phùng         | 153,0                  |                              |                          | 153,0                                    |                             |                                       |                                                                               |         |
|      |                                                                                                                                                      | Xã Hướng Sơn           | 115,0                  |                              |                          | 115,0                                    |                             |                                       |                                                                               |         |
|      |                                                                                                                                                      | Xã Hướng Việt          | 77,0                   |                              |                          | 77,0                                     |                             |                                       | Xã Hướng Lập                                                                  | 173,0   |
|      |                                                                                                                                                      | Xã Hướng Lập           | 96,0                   |                              |                          | 96,0                                     |                             |                                       |                                                                               |         |
|      |                                                                                                                                                      | <b>Huyện Vĩnh Linh</b> | <b>371,0</b>           |                              |                          | <b>371,0</b>                             |                             |                                       |                                                                               |         |
|      |                                                                                                                                                      | Xã Vĩnh Ô              | 206,0                  |                              |                          | 206,0                                    |                             |                                       | Xã Bến Quan                                                                   | 371,0   |
|      |                                                                                                                                                      | Xã Vĩnh Khê            | 97,0                   |                              |                          | 97,0                                     |                             |                                       |                                                                               |         |
|      |                                                                                                                                                      | Xã Vĩnh Hà             | 68,0                   |                              |                          | 68,0                                     |                             |                                       |                                                                               |         |
| 10.2 | Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - Xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. |                        | 790,0                  | -                            | -                        | 790,0                                    | -                           | -                                     |                                                                               |         |
|      |                                                                                                                                                      | Liên minh Hợp tác Xã   | 210,0                  |                              |                          | 210,0                                    |                             |                                       |                                                                               |         |
|      |                                                                                                                                                      | Sở Dân tộc và Tôn giáo | 200,0                  |                              |                          | 200,0                                    |                             |                                       |                                                                               |         |
|      |                                                                                                                                                      | Huyện Hướng Hóa        | 315,0                  |                              |                          | 315,0                                    |                             |                                       |                                                                               |         |
|      |                                                                                                                                                      | Xã Tân Hợp             | 3,0                    |                              |                          | 3,0                                      |                             |                                       |                                                                               |         |

| STT | Dự án, tiểu dự án | Đơn vị/<br>Địa phương | Phân theo lĩnh vực chi |                              |                          |                                          |                             |                                       | Đơn vị hành chính cấp Xã mới theo<br>NQ số 1680/NQ-UBTVQH15 ngày<br>16/6/2025 |         |
|-----|-------------------|-----------------------|------------------------|------------------------------|--------------------------|------------------------------------------|-----------------------------|---------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |                   |                       | Cộng                   | Chi sự<br>nghiệp<br>giáo dục | Chi sự<br>nghiệp y<br>tế | Chi sự<br>nghiệp<br>văn hóa<br>thông tin | Chi sự<br>nghiệp kinh<br>tế | Chi sự<br>nghiệp<br>đảm bảo<br>Xã hội | Địa phương                                                                    | Số Tiền |
|     |                   | Thị trấn Khe Sanh     | 3,0                    |                              |                          | 3,0                                      |                             |                                       | Xã Khe Sanh                                                                   | 48,0    |
|     |                   | Xã Húc                | 26,0                   |                              |                          | 26,0                                     |                             |                                       |                                                                               |         |
|     |                   | Xã Hướng Tân          | 16,0                   |                              |                          | 16,0                                     |                             |                                       |                                                                               |         |
|     |                   | Xã Tân Lập            | 10,0                   |                              |                          | 10,0                                     |                             |                                       | Xã Tân Lập                                                                    | 29,0    |
|     |                   | Xã Hướng Lộc          | 19,0                   |                              |                          | 19,0                                     |                             |                                       |                                                                               |         |
|     |                   | Xã Tân Long           | 6,0                    |                              |                          | 6,0                                      |                             |                                       | Xã Lao Bảo                                                                    | 22,0    |
|     |                   | Xã Tân Thành          | 6,0                    |                              |                          | 6,0                                      |                             |                                       |                                                                               |         |
|     |                   | Thị trấn Lao Bảo      | 10,0                   |                              |                          | 10,0                                     |                             |                                       |                                                                               |         |
|     |                   | Xã Thuận              | 23,0                   |                              |                          | 23,0                                     |                             |                                       | Xã Lìa                                                                        | 74,0    |
|     |                   | Xã Thanh              | 19,0                   |                              |                          | 19,0                                     |                             |                                       |                                                                               |         |
|     |                   | Xã Lìa                | 32,0                   |                              |                          | 32,0                                     |                             |                                       |                                                                               |         |
|     |                   | Xã Ba Tầng            | 23,0                   |                              |                          | 23,0                                     |                             |                                       | Xã A Dơi                                                                      | 52,0    |
|     |                   | Xã Xy                 | 10,0                   |                              |                          | 10,0                                     |                             |                                       |                                                                               |         |
|     |                   | Xã A Dơi              | 19,0                   |                              |                          | 19,0                                     |                             |                                       |                                                                               |         |
|     |                   | Xã Hướng Linh         | 16,0                   |                              |                          | 16,0                                     |                             |                                       | Xã Hướng Phùng                                                                | 61,0    |
|     |                   | Xã Hướng Phùng        | 26,0                   |                              |                          | 26,0                                     |                             |                                       |                                                                               |         |
|     |                   | Xã Hướng Sơn          | 19,0                   |                              |                          | 19,0                                     |                             |                                       |                                                                               |         |
|     |                   | Xã Hướng Việt         | 13,0                   |                              |                          | 13,0                                     |                             |                                       | Xã Hướng Lập                                                                  | 29,0    |
|     |                   | Xã Hướng Lập          | 16,0                   |                              |                          | 16,0                                     |                             |                                       |                                                                               |         |

*me*

*Re*

| STT  | Dự án, tiểu dự án                                                                                      | Đơn vị/<br>Địa phương              | Phân theo lĩnh vực chi |                              |                          |                                          |                             |                                       | Đơn vị hành chính cấp Xã mới theo<br>NQ số 1680/NQ-UBTVQH15 ngày<br>16/6/2025 |         |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|------------------------|------------------------------|--------------------------|------------------------------------------|-----------------------------|---------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|---------|
|      |                                                                                                        |                                    | Cộng                   | Chi sự<br>nghiệp<br>giáo dục | Chi sự<br>nghiệp y<br>tế | Chi sự<br>nghiệp<br>văn hóa<br>thông tin | Chi sự<br>nghiệp kinh<br>tế | Chi sự<br>nghiệp<br>đảm bảo<br>Xã hội | Địa phương                                                                    | Số Tiền |
|      |                                                                                                        | Huyện Vĩnh Linh                    | 65,0                   |                              |                          | 65,0                                     |                             |                                       |                                                                               |         |
|      |                                                                                                        | Xã Vĩnh Ô                          | 21,7                   |                              |                          | 21,7                                     |                             |                                       | Xã Bến Quan                                                                   | 65,0    |
|      |                                                                                                        | Xã Vĩnh Khê                        | 21,7                   |                              |                          | 21,7                                     |                             |                                       |                                                                               |         |
|      |                                                                                                        | Xã Vĩnh Hà                         | 21,6                   |                              |                          | 21,6                                     |                             |                                       |                                                                               |         |
| 10.3 | Tiểu dự án 3: Kiểm tra,<br>giám sát, đánh giá, đào tạo,<br>tập huấn tổ chức thực hiện<br>Chương trình. |                                    | 1.030,0                | -                            | -                        | -                                        | 1.030,0                     | -                                     |                                                                               |         |
|      |                                                                                                        | Sở Nông nghiệp và<br>Môi trường    | 100,0                  |                              |                          |                                          | 100,0                       |                                       |                                                                               |         |
|      |                                                                                                        | Sở Giáo dục và Đào<br>tạo          | 20,0                   |                              |                          |                                          | 20,0                        |                                       |                                                                               |         |
|      |                                                                                                        | Sở Văn hoá, Thể<br>thao và Du lịch | 59,0                   |                              |                          |                                          | 59,0                        |                                       |                                                                               |         |
|      |                                                                                                        | Sở Tài chính                       | 200,0                  |                              |                          |                                          | 200,0                       |                                       |                                                                               |         |
|      |                                                                                                        | Hội Liên hiệp phụ<br>nữ tỉnh       | 132,0                  |                              |                          |                                          | 132,0                       |                                       |                                                                               |         |
|      |                                                                                                        | Huyện Hướng Hóa                    | 276,0                  |                              |                          |                                          | 276,0                       |                                       |                                                                               |         |
|      |                                                                                                        | Xã Tân Hợp                         | 3,0                    |                              |                          |                                          | 3,0                         |                                       | Xã Khe Sanh                                                                   | 43,0    |
|      |                                                                                                        | Thị trấn Khe Sanh                  | 3,0                    |                              |                          |                                          | 3,0                         |                                       |                                                                               |         |
|      |                                                                                                        | Xã Húc                             | 23,0                   |                              |                          |                                          | 23,0                        |                                       |                                                                               |         |
|      |                                                                                                        | Xã Hướng Tân                       | 14,0                   |                              |                          |                                          | 14,0                        |                                       |                                                                               |         |

| STT | Dự án, tiểu dự án | Đơn vị/<br>Địa phương | Phân theo lĩnh vực chi |                              |                          |                                          |                             |                                       | Đơn vị hành chính cấp Xã mới theo<br>NQ số 1680/NQ-UBTVQH15 ngày<br>16/6/2025 |         |
|-----|-------------------|-----------------------|------------------------|------------------------------|--------------------------|------------------------------------------|-----------------------------|---------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |                   |                       | Cộng                   | Chi sự<br>nghiệp<br>giáo dục | Chi sự<br>nghiệp y<br>tế | Chi sự<br>nghiệp<br>văn hóa<br>thông tin | Chi sự<br>nghiệp kinh<br>tế | Chi sự<br>nghiệp<br>đảm bảo<br>Xã hội | Địa phương                                                                    | Số Tiền |
|     |                   | Xã Tân Lập            | 9,0                    |                              |                          |                                          | 9,0                         |                                       | Xã Tân Lập                                                                    | 26,0    |
|     |                   | Xã Hướng Lộc          | 17,0                   |                              |                          |                                          | 17,0                        |                                       |                                                                               |         |
|     |                   | Xã Tân Long           | 6,0                    |                              |                          |                                          | 6,0                         |                                       | Xã Lao Bảo                                                                    | 21,0    |
|     |                   | Xã Tân Thành          | 6,0                    |                              |                          |                                          | 6,0                         |                                       |                                                                               |         |
|     |                   | Thị trấn Lao Bảo      | 9,0                    |                              |                          |                                          | 9,0                         |                                       |                                                                               |         |
|     |                   | Xã Thuận              | 19,0                   |                              |                          |                                          | 19,0                        |                                       | Xã Lìa                                                                        | 62,0    |
|     |                   | Xã Thanh              | 17,0                   |                              |                          |                                          | 17,0                        |                                       |                                                                               |         |
|     |                   | Xã Lìa                | 26,0                   |                              |                          |                                          | 26,0                        |                                       |                                                                               |         |
|     |                   | Xã Ba Tầng            | 19,0                   |                              |                          |                                          | 19,0                        |                                       | Xã A Dơi                                                                      | 45,0    |
|     |                   | Xã Xy                 | 9,0                    |                              |                          |                                          | 9,0                         |                                       |                                                                               |         |
|     |                   | Xã A Dơi              | 17,0                   |                              |                          |                                          | 17,0                        |                                       |                                                                               |         |
|     |                   | Xã Hướng Linh         | 14,0                   |                              |                          |                                          | 14,0                        |                                       | Xã Hướng Phùng                                                                | 54,0    |
|     |                   | Xã Hướng Phùng        | 23,0                   |                              |                          |                                          | 23,0                        |                                       |                                                                               |         |
|     |                   | Xã Hướng Sơn          | 17,0                   |                              |                          |                                          | 17,0                        |                                       | Xã Hướng Lập                                                                  | 25,0    |
|     |                   | Xã Hướng Việt         | 11,0                   |                              |                          |                                          | 11,0                        |                                       |                                                                               |         |
|     |                   | Xã Hướng Lập          | 14,0                   |                              |                          |                                          | 14,0                        |                                       |                                                                               |         |
|     |                   | <b>Huyện Đakrông</b>  | <b>221,0</b>           |                              |                          |                                          | <b>221,0</b>                |                                       |                                                                               |         |
|     |                   | Xã Hướng Hiệp         | 20,0                   |                              |                          |                                          | 20,0                        |                                       | Xã Hướng Hiệp                                                                 | 50,0    |
|     |                   | Thị trấn Krông Klang  | 10,0                   |                              |                          |                                          | 10,0                        |                                       |                                                                               |         |



| STT | Dự án, tiểu dự án | Đơn vị/<br>Địa phương  | Phân theo lĩnh vực chi |                              |                          |                                          |                             |                                       | Đơn vị hành chính cấp Xã mới theo<br>NQ số 1680/NQ-UBTVQH15 ngày<br>16/6/2025 |         |
|-----|-------------------|------------------------|------------------------|------------------------------|--------------------------|------------------------------------------|-----------------------------|---------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |                   |                        | Cộng                   | Chi sự<br>nghiệp<br>giáo dục | Chi sự<br>nghiệp y<br>tế | Chi sự<br>nghiệp<br>văn hóa<br>thông tin | Chi sự<br>nghiệp kinh<br>tế | Chi sự<br>nghiệp<br>đảm bảo<br>Xã hội | Địa phương                                                                    | Số Tiền |
|     |                   | Xã Mò Ó                | 20,0                   |                              |                          |                                          | 20,0                        |                                       |                                                                               |         |
|     |                   | Xã Ba Lòng             | 11,0                   |                              |                          |                                          | 11,0                        |                                       | Xã Ba Lòng                                                                    | 11,0    |
|     |                   | Xã Đakrông             | 20,0                   |                              |                          |                                          | 20,0                        |                                       | Xã Đakrông                                                                    | 60,0    |
|     |                   | Xã Ba Nang             | 20,0                   |                              |                          |                                          | 20,0                        |                                       |                                                                               |         |
|     |                   | Xã Tà Long             | 20,0                   |                              |                          |                                          | 20,0                        |                                       |                                                                               |         |
|     |                   | Xã Húc Nghi            | 20,0                   |                              |                          |                                          | 20,0                        |                                       | Xã Tà Rụt                                                                     | 60,0    |
|     |                   | Xã Tà Rụt              | 20,0                   |                              |                          |                                          | 20,0                        |                                       |                                                                               |         |
|     |                   | Xã A Vao               | 20,0                   |                              |                          |                                          | 20,0                        |                                       |                                                                               |         |
|     |                   | Xã A Ngo               | 20,0                   |                              |                          |                                          | 20,0                        |                                       | Xã La Lay                                                                     | 40,0    |
|     |                   | Xã A Bung              | 20,0                   |                              |                          |                                          | 20,0                        |                                       |                                                                               |         |
|     |                   | <b>Huyện Vĩnh Linh</b> | <b>12,0</b>            |                              |                          |                                          | <b>12,0</b>                 |                                       |                                                                               |         |
|     |                   | Xã Vĩnh Ô              | 4,0                    |                              |                          |                                          | 4,0                         |                                       | Xã Bến Quan                                                                   | 12,0    |
|     |                   | Xã Vĩnh Khê            | 4,0                    |                              |                          |                                          | 4,0                         |                                       |                                                                               |         |
|     |                   | Xã Vĩnh Hà             | 4,0                    |                              |                          |                                          | 4,0                         |                                       |                                                                               |         |
|     |                   | <b>Huyện Cam Lộ</b>    | <b>10,0</b>            |                              |                          |                                          | <b>10,0</b>                 |                                       |                                                                               |         |
|     |                   | Xã Cam Tuyền           | 10,0                   |                              |                          |                                          | 10,0                        |                                       | Xã Hiếu Giang                                                                 | 10,0    |

